
QUẢN TRỊ TRI THỨC CỦA SINH VIÊN TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRONG BỐI CẢNH KINH TẾ SỐ

Đỗ Anh Đức

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: ducda@neu.edu.vn

Lê Anh Đức

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: ducla@neu.edu.vn

Mã bài: JED-525

Ngày nhận: 01/01/2022

Ngày nhận bản sửa: 23/02/2022

Ngày duyệt đăng: 15/03/2022

Tóm tắt:

Bài viết này đã hệ thống được các lý thuyết về tri thức và quản trị tri thức để xây dựng được mô hình quản trị tri thức của sinh viên trong các trường đại học gồm 4 nhân tố: chia sẻ tri thức, thu thập tri thức, sáng tạo tri thức, ứng dụng tri thức. Kết quả khảo sát 351 sinh viên được phân tích bằng phần mềm SmartPLS để đánh giá và kiểm định mô hình. Kết quả nghiên cứu cho thấy ba trên bốn giả thuyết đã được ủng hộ, trong đó ứng dụng tri thức là nhân tố có ảnh hưởng lớn nhất đến quản trị tri thức. Các giải pháp để nâng cao nhận thức và phát huy vai trò của quản trị tri thức đối với sinh viên Việt Nam được đề xuất trên cơ sở kết quả nghiên cứu.

Từ khóa: Quản trị tri thức, sinh viên, kinh tế số

Mã JEL: C51, I28, M21

Knowledge management of students in universities in the context of digital economy

Abstract

This study has systematized the theories of knowledge and knowledge management to build a model of students' knowledge management including four determinants factors of knowledge sharing, knowledge collection, knowledge creation, knowledge application. The feedbacks of 351 students were analyzed using SmartPLS software to evaluate and verify the model. The results show that three out of four hypotheses have been supported, in which knowledge application is the factor that has the greatest influence on knowledge management. Based on the findings, some solutions to raise awareness and promote the role of knowledge management for Vietnamese students have been proposed.

Keywords: Knowledge management, students, digital economy.

JEL Codes: C51, I28, M21.

1. Giới thiệu

Kinh tế số đang trở thành đặc trưng và xu hướng phát triển quan trọng, được nhiều quốc gia nghiên cứu, ứng dụng và phát triển trong đó có Việt Nam. Trong nền kinh tế số, khả năng tiếp cận thông tin và tri thức nhanh chóng có thể được coi là tài sản chính của một tổ chức (Mizintseva & Gerbina, 2018). Cùng với sự phát triển vượt bậc của nền kinh tế số, tri thức và quản trị tri thức đang trở thành một yếu tố quan trọng có ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của các tổ chức và cá nhân (Do & cộng sự, 2021). Do đó, có thể nói, việc nhận thức ra vai trò và quản trị tri thức tốt sẽ giúp tổ chức, cá nhân định hướng được tương lai và hình thành năng lực cạnh tranh của tổ chức, cá nhân trong bối cảnh kinh tế số.

Trường đại học là nơi có đóng góp nguồn nhân lực trình độ cao để phát triển xã hội và cũng là nơi sản xuất

ra công nghệ và tri thức mới. Đây cũng là nơi được công nhận là kinh doanh tri thức (Goddard, 1998). Sinh viên trong các trường đại học sẽ trở thành lực lượng quan trọng trong xây dựng đất nước, đặc biệt trong các lĩnh vực đòi hỏi tri thức cao. Do vậy, việc tìm hiểu về tầm quan trọng của quản trị tri thức với sinh viên là cực kỳ cần thiết và quan trọng trong bối cảnh kinh tế số. Hiện nay, vai trò của quản trị tri thức đối với sinh viên và trong các trường đại học đã xuất hiện trong nhiều nghiên cứu quốc tế (Kianto & cộng sự, 2019; Naser & cộng sự, 2016; Rowley & cộng sự, 2017). Tuy nhiên các tài liệu nghiên cứu trực tiếp về vai trò của quản trị tri thức đối với sinh viên còn hạn chế, hầu như các nghiên cứu chỉ mới tập trung nghiên cứu quản trị tri thức ở trong một trường đại học hoặc một đất nước cụ thể.

Bài viết này nghiên cứu quản trị tri thức đối với sinh viên trong các trường đại học tại Hà Nội trong bối cảnh kinh tế số. Bài viết thực hiện hệ thống cơ sở lý luận về quản trị tri thức để xây dựng được mô hình quản trị tri thức của sinh viên trong bối cảnh kinh tế số. Nghiên cứu sử dụng các kỹ thuật PLS- SEM với phần mềm SmartPLS 3.3 để đánh giá và kiểm định sự ảnh hưởng của các nhân tố ảnh hưởng đến quản trị tri thức của sinh viên. Kết quả nghiên cứu là cơ sở để đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao nhận thức về vai trò của quản trị tri thức đối với sinh viên và để phát huy vai trò của quản trị tri thức đối với sinh viên trong bối cảnh kinh tế số.

2. Tổng quan nghiên cứu

Tri thức là một thuật ngữ rất trừu tượng nên hiện nay, các nhà nghiên cứu vẫn chưa thống nhất được định nghĩa về tri thức. Các nhà triết học Plato và Aristotle đã định nghĩa tri thức là những niềm tin chân lý đã được kiểm định. Dựa vào định nghĩa này, Nonaka & Takeuchi (1995) đã phát triển thêm và nhận định rằng niềm tin và sự cam kết là hai yếu tố chính cấu thành nên tri thức. Drucker (1993) đã mô tả tri thức là nguồn lực kinh tế có ý nghĩa duy nhất trong xã hội tri thức. Trong khi đó, Davenport & Prusak (1998) cho rằng tri thức là bao gồm các kinh nghiệm, giá trị, thông tin đi liền với bối cảnh, và sự hiểu biết giúp hình thành lên một khuôn khổ để xem xét và kết hợp các kinh nghiệm và thông tin mới. Dalkir (2013) cho rằng tri thức là sự kết hợp có tổ chức của các ý tưởng, quy tắc, quy trình và thông tin. Tri thức trong các tổ chức không chỉ tồn tại trong các tài liệu hay các kho tri thức mà còn tồn tại trong các quy trình, thông lệ, quy tắc hoạt động của tổ chức. Nhận thức và có cách quản trị tri thức một cách đúng đắn sẽ góp phần giúp các tổ chức và cá nhân có được sự phát triển lâu dài.

Quản trị tri thức đã được thảo luận ở nhiều nghiên cứu và có nhiều kết luận khác nhau về khái niệm quản trị tri thức (Rasula & cộng sự, 2012; Smith, 2001; Dalkir, 2005). Quản trị tri thức có thể hiểu ngắn gọn là quy trình, công cụ của việc quản lý một cách cẩn thận tri thức của một tổ chức, cá nhân nhằm mục đích khám phá, khai thác tri thức, từ đó chia sẻ tri thức và nâng cao năng lực cạnh tranh của tổ chức hoặc cá nhân. Quản trị tri thức được coi là điều kiện tiên quyết để nâng cao năng suất và tính linh hoạt trong cả khu vực tư nhân và khu vực công (Mårtensso, 2000). Bhatt (2001) coi quản trị tri thức là một quá trình tạo ra, xác nhận, trình bày, phân phối và ứng dụng tri thức. Đối với các tổ chức giáo dục, quản trị tri thức có vai trò quan trọng trong nâng cao kết quả học tập (Buckley, 2012; Zwain & cộng sự, 2012). Kianto & cộng sự (2019) đánh giá sự quan trọng của quản trị tri thức và tìm ra tác động của nó tới năng suất lao động. Bài viết chỉ ra ba yếu tố quan trọng của quản trị tri thức là sáng tạo tri thức, chia sẻ tri thức và sử dụng tri thức. Nghiên cứu cũng đưa ra hai nhân tố quan trọng của quản trị tri thức là sáng tạo và sử dụng tri thức có tác động tích cực đến năng suất lao động và áp dụng tri thức; còn chia sẻ tri thức không ảnh hưởng nhiều tới năng suất sử dụng tri thức. Các nhân tố nhân khẩu học như giới tính, vị trí quản lý hay trình độ học vấn không điều chỉnh mối quan hệ giữa quản trị tri thức và năng suất lao động tri thức. Một nghiên cứu khác của Rowley & cộng sự (2017) đã cho thấy quản trị tri thức có 3 nhân tố chính: sáng tạo tri thức, chia sẻ tri thức và chuyển giao tri thức. Nghiên cứu này đã chỉ ra được vai trò của quản trị tri thức đối với việc giảng dạy, nghiên cứu và chuyển giao tri thức trong các trường đại học, đồng thời nghiên cứu cũng cho thấy các cách tiếp cận mà các trường đại học áp dụng là thụ động và không nhất quán. Ngoài ra, nghiên cứu cho rằng điều kiện tiên quyết quan trọng để áp dụng hiệu quả quản trị tri thức là sự nhận thức về các yếu tố cản trở hoặc thúc đẩy việc sáng tạo, chia sẻ và chuyển giao tri thức trong giáo dục đại học. Khi nói đến các trường cao đẳng và đại học tư nhân, đây chỉ là những khoản đầu tư cho các doanh nhân tương lai của thế giới. Các trường đại học có nhiều các hoạt động quản lý tri thức, và điều quan trọng là phải nhận ra những hoạt động này và sử dụng chúng làm nền tảng để phát triển hơn nữa (Rowley, 2000). Thông qua các quy trình quản trị tri thức, tri thức mà họ xử lý

được từ các cơ sở giáo dục này sẽ giúp họ định hướng và nâng cao mức độ cạnh tranh trong tương lai. Kết quả nghiên cứu chỉ ra mối quan hệ giữa quy trình quản trị tri thức và lợi thế cạnh tranh bền vững. Để đạt được lợi thế cạnh tranh bền vững tốt hơn, các trường đại học tư nhân phải tạo ra tri thức, lưu trữ, chia sẻ và áp dụng tri thức được hỗ trợ bởi việc xác định tri thức và xây dựng mục tiêu của mình trong mọi khía cạnh của tổ chức. Phạm & cộng sự (2021) đã tìm ra các nhân tố liên quan đến quản trị tri thức trong các tổ chức giáo dục đại học ở Hà Nội, đồng thời sử dụng mô hình phân tích thứ bậc mờ FAHP để đánh giá các thứ tự ưu tiên của các nhân tố. Kết quả được xếp hạng lần lượt như sau: đầu tiên là nhân tố chia sẻ tri thức, quản trị tri thức trong hệ thống dữ liệu big data, sáng tạo tri thức, sử dụng tri thức, thu thập tri thức, lãnh đạo, đánh giá tri thức và lưu trữ tri thức. Trong đó, 3 nhân tố đầu tiên thuộc vào nhóm quan trọng nhất của quản trị tri thức, 2 nhân tố tiếp theo thuộc vào nhóm có tác động đến quá trình quản trị tri thức và những nhân tố còn lại thuộc nhóm có ảnh hưởng ít.

Các nhân tố ảnh hưởng đến quản trị tri thức của sinh viên trong các trường đại học

Chia sẻ tri thức được hiểu là quá trình thông qua đó mà tri thức ẩn và tri thức hiện được truyền đạt cho một cá nhân hoặc cho một nhóm người (Jarrah, 2017). Attia & Salama (2018) đã khẳng định chia sẻ tri thức là phương thức tương tác xã hội được sử dụng thường xuyên trong các nhóm, tổ chức xã hội để mọi người cùng nhau giải quyết các vấn đề. Đồng thời, một lợi ích khác của chia sẻ tri thức cũng được chỉ ra là nó giúp mọi người đưa ra được các chiến lược, các quyết định và xây dựng nên một môi trường học tập thật tốt. Majid & Chitra (2013); Ong & cộng sự (2011) cũng đã khẳng định vai trò quan trọng của chia sẻ tri thức đối với sự phát triển của sinh viên trong môi trường đại học. Yuen & Majid (2007) đã làm rõ được chia sẻ tri thức tích cực và tự nguyện là điều cần thiết để đảm bảo rằng việc học có hiệu quả và ý nghĩa. Trong bối cảnh kinh tế số hiện nay, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thì tầm quan trọng của chia sẻ tri thức ngày càng đóng vai trò quan trọng hơn.

H₁: Chia sẻ tri thức có quan hệ thuận chiều với quản trị tri thức của sinh viên trong các trường đại học.

Salo (2011) đã chỉ ra: “Thu thập tri thức là sự tiếp thu tri thức. Nó cũng bao gồm các phạm trù tự nhiên như khối lượng tri thức, bản thân người học và quá trình truyền tải, đòi hỏi sự tái nhận thức của tri thức như các sản phẩm văn hóa và xã hội. Các hoạt động xã hội và văn hóa này dựa trên tổ chức tri thức, tri thức của giáo viên và các chương trình sự kiện.”. Có thể nói, thu thập tri thức là quá trình học hỏi, thu nhận và lĩnh hội tri thức. Tuy nhiên, tri thức của nhân loại và cuộc sống là bất tận đối với tầm hiểu biết của một con người. Vì vậy, sinh viên cần biết mình đang cần tìm kiếm loại tri thức nào để tập trung vào học, bỏ qua chuyện khác. Khi đó, thu thập tri thức mới đạt hiệu quả và giúp ích cho sinh viên.

H₂: Thu thập tri thức có quan hệ thuận chiều với quản trị tri thức của sinh viên trong các trường đại học.

Sáng tạo tri thức là khả năng tổ chức tạo ra các ý tưởng và giải pháp mới và hữu ích. Yếu tố này liên quan đến các khía cạnh khác nhau trong hoạt động của một tổ chức bao gồm cả công nghệ và quy trình sản xuất cũng như tình hình quản lý (Nonaka & Von Krogh, 2009). Phạm & cộng sự (2021) đã chỉ ra sáng tạo tri thức là một trong những yếu tố tác động tới quản trị tri thức. Sáng tạo tri thức là khả năng của tổ chức hay cá nhân tạo ra các ý tưởng và giải pháp hữu ích từ tri thức có sẵn. Sáng tạo tri thức góp phần thúc đẩy sự linh hoạt, nhạy bén trong cách giải quyết các vấn đề và giúp sinh viên có kết quả tốt hơn trong học tập.

H₃: Sáng tạo tri thức có quan hệ thuận chiều với quản trị tri thức của sinh viên trong các trường đại học.

Phạm & cộng sự (2021) đã chỉ ra ứng dụng tri thức là quá trình trình bày và áp dụng tri thức được thu thập và xác thực để tác động đến quyết định hoạch định, thiết kế chính sách, giải quyết vấn đề hoặc tạo giải pháp cho nhu cầu của con người. Yếu tố này tận dụng cơ hội để tạo tri thức mới. Tri thức phải trải qua quá trình xây dựng, chuyển đổi và duy trì trong quá trình sử dụng và hành động. Đặng Thị Việt Đức & Nguyễn Thu Hương (2016) đã có khái quát chung về ứng dụng tri thức và nhấn mạnh 2 mục tiêu của quản trị tri thức là: (1) tái sử dụng tri thức trong công việc để tiết kiệm nguồn lực, tăng cường hiệu quả và (2) sáng tạo tri thức để tạo ra những phương án hiệu quả hơn. Bài viết nêu lên vấn đề về tái sử dụng tri thức và phân tích đi sâu vào tri thức ẩn và tri thức hiện. Việc tái sử dụng tri thức thông qua các phương tiện và khả năng tổng hợp tri thức sẽ giúp nhìn nhận vấn đề một cách hiệu quả và lựa chọn hướng đi chiến lược đúng đắn.

H₄: Ứng dụng tri thức có có quan hệ thuận chiều với quản trị tri thức của sinh viên trong các trường đại học.

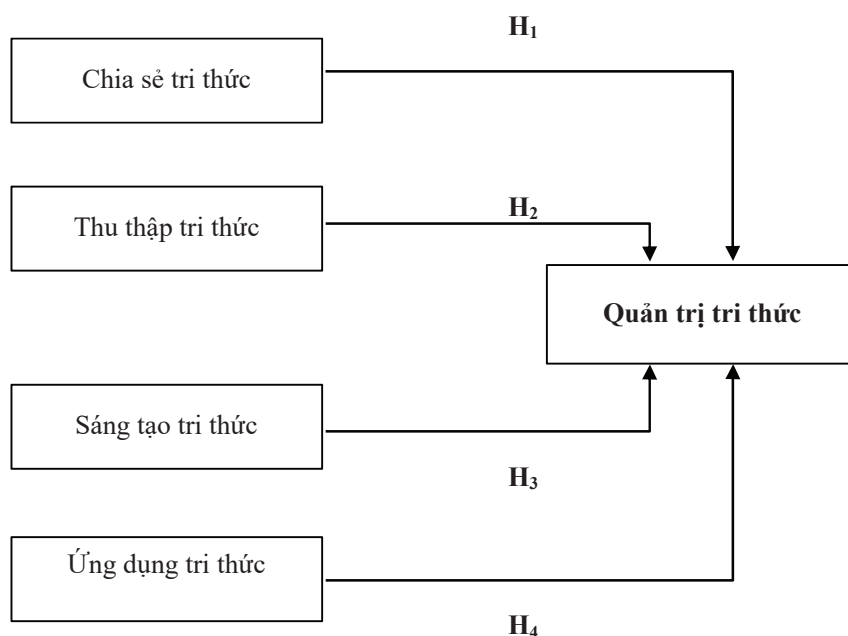
3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu đã sử dụng phương pháp khảo sát định lượng để đánh giá các giả thuyết và đưa ra các câu trả lời cho mục tiêu nghiên cứu. Nhóm nghiên cứu đã khảo sát sinh viên các trường đại học thông qua bảng câu hỏi khảo sát với thang điểm Likert gồm năm mức độ (1 là “hoàn toàn không đồng ý” đến 5 là “hoàn toàn đồng ý”) được áp dụng. Tổng số 351 sinh viên từ các trường đại học tại Hà Nội được lựa chọn ngẫu nhiên để thu thập dữ liệu. Dữ liệu được phân tích bằng phần mềm SmartPLS và cấu trúc đã áp dụng mô hình phương trình (SEM-PLS).

Nhóm biến chia sẻ tri thức được kế thừa và phát triển thang đo của Bock & cộng sự (2005), Hendriks (1999), Al-Alawi & cộng sự (2007), Antonova & cộng sự (2011) bao gồm 6 quan sát. Nhóm biến thu thập tri thức được kế thừa và phát triển thang đo của Abrantes & các cộng sự (2007), Cole & cộng sự (2004), Aaker (1996), Balmer & Greyser (2006), Ryckman & cộng sự (1996) bao gồm 6 quan sát. Nhóm biến sáng tạo tri thức được kế thừa và phát triển thang đo của Stephens & cộng sự (2016), Kaschig & cộng sự (2016), Gardner (1996) bao gồm 6 quan sát. Nhóm biến ứng dụng tri thức được kế thừa và phát triển thang đo của Choi & cộng sự (2010) bao gồm 6 quan sát. Quản trị tri thức của sinh viên được kế thừa và phát triển thang đo của Phạm & cộng sự (2021), Buckley (2012); Zwain và các cộng sự (2012) gồm 6 quan sát.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



Nhóm nghiên cứu đã tiến hành khảo sát ngẫu nhiên đối với 400 sinh viên và thu được 351 phiếu hợp lệ để đưa vào phân tích (chiếm 87,75%). Số liệu tại Bảng 1 cho thấy, những sinh viên tham gia khảo sát gồm có 38,7% là sinh viên nam, 61,3% là sinh viên nữ. Sinh viên năm ba chiếm 51,9%, tiếp theo đó là sinh viên năm hai chiếm 29,6%, sinh viên năm nhất chiếm 11,1% và cuối cùng là sinh viên năm 4 chiếm 7,4%. Ngoài ra, những sinh viên tham gia khảo sát đạt điểm GPA loại giỏi và khá nhiều nhất tương ứng lần lượt chiếm 51,9% và 31,9%, tiếp theo đó là loại xuất sắc với 14,8%, loại trung bình 1,1% và cuối cùng là loại yếu chiếm 0,3%.

3.2. Công cụ đo lường và phân tích

Tính hợp lệ và độ tin cậy của dữ liệu được đo trong quá trình tính toán mô hình đo lường. Nghiên cứu sử dụng báo cáo giá trị hội tụ và phân biệt đối với giá trị dữ liệu thông qua trích xuất phương sai trung bình (AVE); giá trị hội tụ và giá trị phân biệt được giải quyết dựa trên các quy trình tính toán của tiêu chí Fornell – Larcker. Độ tin cậy của dữ liệu, tính nhất quán nội bộ và độ tin cậy quá trình đã được thực hiện. Hệ số Cronbach's alpha (CA) và độ tin cậy tổng hợp (CR) là hai cách tiếp cận để xác định độ tin cậy, cả hai giá trị phải lớn hơn 0,700. Đối với mô hình đánh giá, nghiên cứu đã báo cáo mức độ quan trọng của mỗi quan hệ thông qua hệ số đường dẫn, giá trị t và giá trị p.

Bảng 1: Thông tin sinh viên tham gia khảo sát

	Thông tin	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	136	38,7%
	Nữ	215	61,3%
Năm đào tạo	Sinh viên năm thứ 1	39	11,1%
	Sinh viên năm thứ 2	104	29,6%
	Sinh viên năm thứ 3	182	51,9%
	Sinh viên năm thứ 4	26	7,4%
Điểm GPA	Loại Xuất Sắc	52	14,8%
	Loại Giỏi	182	51,9%
	Loại Khá	112	31,9%
	Loại Trung Bình	4	1,1%
	Loại Yếu	1	0,3%

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Mô hình đo lường

Mô hình đo lường cho PLS-SEM được đánh giá thông qua các chỉ số đo độ tin cậy, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt (Hair & cộng sự, 2019). Các hệ số tải trong Bảng 2 lớn hơn 0,7 (Hair & cộng sự, 2019), đã đạt yêu cầu và được đưa vào quá trình phân tích dữ liệu tiếp theo.

Bảng 2: Các chỉ số đo độ tin cậy và giá trị hội tụ

Nhân tố	Biến quan sát	Hệ số tải	Cronbach's Alpha (CA)	Độ tin cậy (CR)	Phương sai trích (AVE)
Chia sẻ tri thức	CSTT1	0,810	0,846	0,896	0,683
	CSTT2	0,808			
	CSTT3	0,855			
	CSTT4	0,832			
Sáng tạo tri thức	STTT1	0,817	0,897	0,924	0,709
	STTT2	0,826			
	STTT3	0,839			
	STTT4	0,858			
	STTT5	0,869			
Thu thập tri thức	TFTT1	0,853	0,867	0,918	0,790
	TFTT2	0,906			
	TFTT3	0,905			
Ứng dụng tri thức	UDTT1	0,837	0,883	0,920	0,741
	UDTT2	0,888			
	UDTT3	0,858			
	UDTT4	0,860			
Quản trị tri thức	QTTT1	0,827	0,830	0,888	0,666
	QTTT2	0,872			
	QTTT3	0,837			
	QTTT4	0,719			

Độ tin cậy bên trong được thực hiện để đánh giá tính nhất quán của kết quả giữa các chỉ số. Trong cách tiếp cận hiện tại, hệ số Cronbach's alpha (CA) và giá trị độ tin cậy (CR) đã được sử dụng để đánh giá độ tin cậy bên trong. Hệ số Cronbach's alpha (CA) và giá trị độ tin cậy (CR) phải lớn hơn 0,7 (Hair & cộng sự, 2019). Kết quả tại Bảng 2 cho thấy giá trị hệ số Cronbach's alpha (CA) và độ tin cậy tổng hợp (CR) đáp ứng yêu cầu. Giá trị hội tụ cho biết tính hợp lệ của cấu trúc, các thử nghiệm có cùng cấu trúc hoặc cấu trúc tương tự nên có mối tương quan lớn (Hair & cộng sự, 2019). Trong nghiên cứu này, giá trị hội tụ được đánh

giá thông qua phương sai trích (AVE). Kết quả tính toán AVE bằng phần mềm SmartPLS (xem Bảng 2) đều có giá trị lớn hơn 0,5, điều này chứng tỏ tất cả các cấu trúc thu được đều giải thích hơn 50% phương sai.

Bảng 3: Tiêu chí Fornell – Larcker

	Chia sẻ tri thức	Quản trị tri thức	Sáng tạo tri thức	Thu thập tri thức	Ứng dụng tri thức
Chia sẻ tri thức	0,827				
Quản trị tri thức	0,677	0,816			
Sáng tạo tri thức	0,621	0,624	0,842		
Thu thập tri thức	0,059	0,110	0,086	0,889	
Ứng dụng tri thức	0,551	0,702	0,604	0,136	0,861

Giá trị phân biệt đề cập đến mức độ mà một khái niệm này khác biệt về mặt thống kê với một khái niệm khác. Tất cả các tiêu chí Fornell – Larcker, tải chéo và giá trị phân biệt đều được sử dụng trong nghiên cứu này để xác định giá trị phân biệt (Fornell & cộng sự, 1981). Bảng 3 minh họa rằng các giá trị của các phương sai được chia sẻ của mỗi cấu trúc nhỏ hơn chính cấu trúc đó. Để kiểm tra, giá trị của nhân tố quản trị tri thức (0,816) lớn hơn tất cả các phương sai được chia sẻ của nó: nhân tố sáng tạo tri thức (0,624), nhân tố thu thập tri thức (0,110) và nhân tố ứng dụng tri thức (0,702).

Bảng 4: Nhân tố tải chéo (Cross Loadings)

	Chia sẻ tri thức	Quản trị tri thức	Sáng tạo tri thức	Thu thập tri thức	Ứng dụng tri thức
CSTT1	0,810	0,544	0,534	0,049	0,468
CSTT2	0,808	0,513	0,458	0,009	0,320
CSTT3	0,855	0,596	0,550	0,089	0,544
CSTT4	0,832	0,580	0,506	0,058	0,475
QTTT1	0,494	0,827	0,492	0,084	0,577
QTTT2	0,523	0,872	0,541	0,117	0,626
QTTT3	0,503	0,837	0,477	0,089	0,514
QTTT4	0,666	0,719	0,512	0,068	0,558
STTT1	0,537	0,546	0,817	0,083	0,514
STTT2	0,490	0,491	0,826	0,097	0,471
STTT3	0,477	0,527	0,839	0,066	0,495
STTT4	0,546	0,522	0,858	0,082	0,540
STTT5	0,560	0,536	0,869	0,038	0,518
TTTT1	0,008	0,090	0,060	0,853	0,077
TTTT2	0,082	0,099	0,059	0,906	0,122
TTTT3	0,062	0,104	0,108	0,905	0,160
UDTT1	0,414	0,553	0,459	0,142	0,837
UDTT2	0,491	0,588	0,565	0,128	0,888
UDTT3	0,477	0,649	0,524	0,126	0,858
UDTT4	0,512	0,619	0,527	0,077	0,860

Bảng 4 cho thấy hệ số tải và các nhân tố tải chéo đáp ứng yêu cầu. Hệ số tải bên ngoài cho mọi cấu trúc lớn hơn hệ số tải của các cấu trúc khác. Giá trị phân biệt của mô hình trên 0,900 có nghĩa là thiếu giá trị phân biệt (Hair & cộng sự, 2019). Kết quả giá trị phân biệt tại Bảng 5 cho thấy tất cả giá trị phân biệt đều dưới 0,900, khác biệt đáng kể với 1.

Bảng 5: Giá trị phân biệt

	Chia sẻ tri thức	Quản trị tri thức	Sáng tạo tri thức	Thu thập tri thức	Ứng dụng tri thức
Chia sẻ tri thức					
Quản trị tri thức	0,799				
Sáng tạo tri thức	0,711	0,718			
Thu thập tri thức	0,075	0,130	0,097		
Ứng dụng tri thức	0,630	0,813	0,676	0,155	

4.2. Mô hình cấu trúc

Kiểm tra sức mạnh dự đoán của mô hình là một phần trong tính toán của mô hình cấu trúc. Tuy nhiên, trước khi báo cáo mô hình cấu trúc, giá trị cộng tuyến cần được lưu ý bằng cách kiểm tra các giá trị hệ số

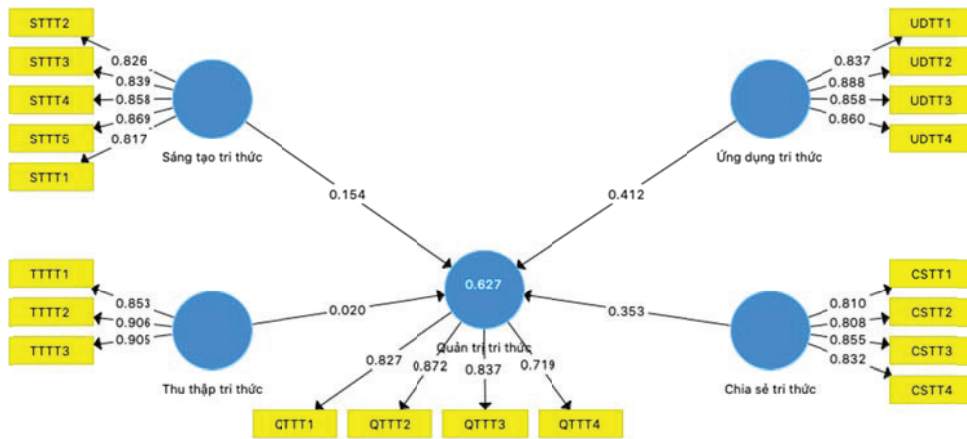
Bảng 6: Hệ số phóng đại phương sai (VIF)

	Quản trị tri thức
Chia sẻ tri thức	1,770
Quản trị tri thức	
Sáng tạo tri thức	1,937
Thu thập tri thức	1,020
Ứng dụng tri thức	1,730

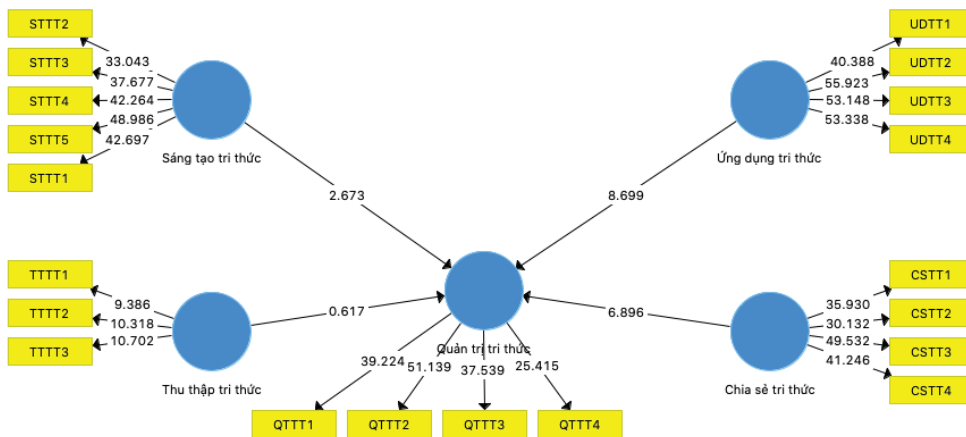
Bảng 7: Mô hình đường dẫn

Mối quan hệ	Giả thuyết	B	Độ lệch chuẩn (STDEV)	Thống kê T ((O/STDEV))	Giá trị P
Chia sẻ tri thức → Quản trị tri thức	H ₁	0,353	0,051	6,896	0,000
Sáng tạo tri thức → Quản trị tri thức	H ₃	0,154	0,058	2,673	0,008
Thu thập tri thức → Quản trị tri thức	H ₂	0,020	0,033	0,617	0,537
Ứng dụng tri thức → Quản trị tri thức	H ₄	0,412	0,047	8,699	0,000

Hình 2: Kết quả đường dẫn



Hình 3: Kết quả kiểm định



phóng đại phương sai (VIF). Kết quả tại Bảng 6 cho thấy tính hợp nhất của các bộ dự đoán đã được kiểm tra khi toàn bộ các giá trị VIF đều nhỏ hơn 3 (Hair & cộng sự, 2019). Trong trường hợp các giá trị lớn hơn 3 thường được coi là có vấn đề về đa cộng tuyến.

Hình 2, Hình 3 và Bảng 7 trình bày hệ số đường dẫn và giá trị tải của các đường dẫn trong quy trình thuật toán PLS. Giá trị t cao nhất nhận được theo đường đi giữa ứng dụng tri thức → quản trị tri thức (t = 8,699),

trong khi giá trị thấp nhất là mối quan hệ giữa thu thập tri thức → quản trị tri thức ($t = 0,617$). Giả thuyết H_1 , H_3 , H_4 được ủng hộ ($p < 0,05$) và giả thuyết H_2 không được ủng hộ ($p > 0,05$).

5. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy mô hình quản trị tri thức của sinh viên trong bối cảnh kinh tế số đã được kiểm định, các giá trị liên quan đến độ tin cậy của mô hình được chấp nhận thể hiện mô hình là phù hợp để tiến hành nghiên cứu.

Kết quả kiểm định cho thấy nhân tố ứng dụng tri thức là nhân tố có ảnh hưởng lớn nhất đến quản trị tri thức của sinh viên. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước đây, theo đó ứng dụng tri thức là thành phần quan trọng của quản trị tri thức (Miltiadis & cộng sự, 2003) những ứng dụng tri thức giúp sinh viên tận dụng cơ hội để tạo tri thức mới. Tri thức phải trải qua quá trình xây dựng, chuyển đổi và duy trì trong quá trình sử dụng và hành động (Pham & cộng sự, 2021). Các trường đại học, các khoa, viện nên tổ chức các buổi thực tế giúp sinh viên có thể trải nghiệm môi trường làm việc của các doanh nghiệp, các tổ chức để sinh viên hiểu hơn về cách ứng dụng tri thức, qua đó nhận ra được vai trò quan trọng của quản trị tri thức trong bối cảnh hiện nay.

Chia sẻ tri thức và sáng tạo tri thức đều có ảnh hưởng thuận chiều đến quản trị tri thức của sinh viên. Kết quả này cho thấy sự tương đồng với các kết quả nghiên cứu trước đây về vai trò của chia sẻ tri thức (Salo, 2011) và sáng tạo tri thức (Nonaka & von Krogh, 2009). Trong bối cảnh hiện nay, việc ứng dụng công nghệ sẽ giúp mở rộng phạm vi tiếp cận tri thức, quá trình chia sẻ tri thức giữa sinh viên trở nên nhanh hơn và hiệu quả hơn. Do đó, các trường đại học cần phổ biến tri thức cho người học về tầm quan trọng của quản trị tri thức thông qua các buổi tuyên truyền và chia sẻ. Giúp người học hiểu được vai trò của quản trị tri thức từ đó hình thành nên những thói quen, kế hoạch để phát huy tối đa khả năng quản trị tri thức của mình nhằm tăng lợi thế cạnh tranh cho bản thân. Ngoài ra, các trường đại học cần tạo ra môi trường giáo dục hiện đại, năng động, linh hoạt giúp sinh viên thể hiện hết khả năng của bản thân, từ đó sáng tạo, tri thức cá nhân và ứng dụng nó vào cuộc sống.

Tài liệu tham khảo

- Aaker, D. A. (1996), 'Measuring brand equity across products and markets', *California management review*, 38(3), 102-120.
- Abrantes, J. L., Seabra, C., & Lages, L. F. (2007). 'Pedagogical affect, student interest, and learning performance', *Journal of business research*, 60(9), 960-964.
- Al-Alawi, A. I., Al-Marzooqi, N. Y., & Mohammed, Y. F. (2007), 'Organizational culture and knowledge sharing: critical success factors', *Journal of knowledge management*, 11(2), 22-42.
- Antonova, A., Csepregi, A., & Marchev Jr, A. (2011), 'How to extend the ICT used at organizations for transferring and sharing knowledge', *IUP Journal of Knowledge Management*, 9(1), 37.
- Attia, A., & Salama, I. (2018), 'Knowledge management capability and supply chain management practices in the Saudi food industry', *Business Process Management Journal*, 24(2), 459-477.
- Balmer, J. M., & Greyser, S. A. (2006), 'Corporate marketing: Integrating corporate identity, corporate branding, corporate communications, corporate image and corporate reputation', *European journal of marketing*, 40(7/8), 730-741.
- Bhatt, G. D. (2001), 'Knowledge management in organizations: examining the interaction between technologies, techniques, and people', *Journal of knowledge management*, 5(1), 68-75.
- Bock, G. W., Zmud, R. W., Kim, Y. G., & Lee, J. N. (2005), 'Behavioral intention formation in knowledge sharing: Examining the roles of extrinsic motivators, social-psychological forces, and organizational climate', *MIS quarterly*, 29(1), 87-111.
- Buckley, S. (2012), 'Higher education and knowledge sharing: From ivory tower to twenty-first century', *Innovations in Education and Teaching international*, 49(3), 333-344.

-
- Choi, Y. S., & Lee, S. J. (2010), 'Holographic analysis of three-dimensional inertial migration of spherical particles in micro-scale pipe flow', *Microfluidics and Nanofluidics*, 9(4-5), 819-829.
- Cole, J. C., Rabin, A. S., Smith, T. L., & Kaufman, A. S. (2004), 'Development and validation of a Rasch-derived CES-D short form', *Psychological assessment*, 16(4), 360.
- Dalkir, K. (2005), 'The knowledge management cycle', *Knowledge management in theory and practice*. Oxford: Elsevier, 25-46.
- Dalkir, K. (2013), *Knowledge management in theory and practice*, Routledge.
- Đặng Thị Việt Đức & Nguyễn Thu Hương (2016), *Quản trị tri thức trong doanh nghiệp*, NXB Thông tin và truyền thông.
- Davenport, T. & Prusak, L. (1998), *Working knowledge: How organizations manage what they know?*, Harvard Business School Press.
- Do, A. D., Thu, T. T. H. L. T., & Hoang, H. D. T. M. T. (2021), 'Theoretical Framework on the Role of Knowledge Management for Students on Academic Performance', *Information and Knowledge Management*, 11(2), 51-56.
- Drucker, P. (1993), *Post-capitalist society*, NY: Harper Business.
- Fornell, C., & Larcker, D. F. (1981), *Structural equation models with unobservable variables and measurement error*, Algebra and statistics.
- Gardner, P. L. (1996), 'The dimensionality of attitude scales: a widely misunderstood idea', *International Journal of Science Education*, 18(8), 913-919.
- Goddard, A. (1998), 'Facing up to market forces', *Times Higher Education Supplement*, 13(November), 6-7.
- Hair, J. F., Risher, J. J., Sarstedt, M., & Ringle, C. M. (2019), 'When to use and how to report the results of PLS-SEM', *European business review*, 31(1), 2-24.
- Hendriks, P. (1999), 'Why share knowledge? The influence of ICT on the motivation for knowledge sharing', *Knowledge and process management*, 6(2), 91-100.
- Jarrahi, M. H. (2017), 'Social media, social capital, and knowledge sharing in enterprise', *IT Professional*, 20(4), 37-45.
- Kaschig, A., Maier, R., & Sandow, A. (2016), 'The effects of collecting and connecting activities on knowledge creation in organizations', *The Journal of Strategic Information Systems*, 25(4), 243-258.
- Kianto, A., Shujahat, M., Hussain, S., Nawaz, F., & Ali, M. (2019), 'The impact of knowledge management on knowledge worker productivity', *Baltic Journal of Management*, 14(2), 178-197.
- Majid, S., & Chitra, P. K. (2013), 'Role of knowledge sharing in the learning process', *Literacy Information and Computer Education Journal (LICEJ)*, 2(1), 1201-1207.
- Mårtensson, M. (2000), 'A critical review of knowledge management as a management tool', *Journal of knowledge management*, 4(3), 204-216.
- Miltiadis, D. L., & Athanasia, P. (2003), 'Project management as a knowledge management primer: the learning infrastructure in knowledge-intensive organizations: projects as knowledge transformations and beyond', *The Learning Organisation*, 10(4), 237-250.
- Mizintseva, M. F., & Gerbina, T. V. (2018), 'Knowledge management: a tool for implementing the digital economy', *Scientific and Technical Information Processing*, 45(1), 40-48.
- Naser, S. S. A., Al Shobaki, M. J., & Amuna, Y. M. A. (2016), 'Measuring knowledge management maturity at HEI to enhance performance-an empirical study at Al-Azhar University in Palestine', *International Journal of Commerce and Management Research*, 2(5), 55-62.
- Nonaka, I., & Takeuchi, H. (1995), *The knowledge-creating company: How Japanese companies create the dynamics of innovation*, Oxford university press.
- Nonaka, I., & Von Krogh, G. (2009), 'Perspective—Tacit knowledge and knowledge conversion: Controversy and advancement in organizational knowledge creation theory', *Organization science*, 20(3), 635-652.
- Ong, H. B., Yeap, P. F., Tan, S. H., & Chong, L. L. (2011), 'Factors influencing knowledge sharing among undergraduate

students: A Malaysian perspective', *Industry and Higher Education*, 25(2), 133-140.

- Pham, N. T., Do, A. D., Nguyen, Q. V., Ta, V. L., Dao, T. T. B., Ha, D. L., & Hoang, X. T. (2021), 'Research on Knowledge Management Models at Universities Using Fuzzy Analytic Hierarchy Process (FAHP)', *Sustainability*, 13(2), 809.
- Rasula, J., Vuksic, V. B., & Stemberger, M. I. (2012), 'The impact of knowledge management on organisational performance', *Economic and Business Review for Central and South-Eastern Europe*, 14(2), 147.
- Rowley, J. (2000), 'Is higher education ready for knowledge management?', *International journal of educational management*, 14(7), 325-333.
- Rowley, J. and Veer Ramjeawon, P. (2017), 'Knowledge management in higher education institutions: enablers and barriers in Mauritius', *The Learning Organization*, 24(5), 366-377.
- Ryckman, R. M., Hammer, M., Kaczor, L. M., & Gold, J. A. (1996), 'Construction of a personal development competitive attitude scale', *Journal of personality assessment*, 66(2), 374-385.
- Salo, N. (2011), 'Knowledge management in education in Indonesia: An Overview', *Global Journal of human social science*, 11(1), 30-44.
- Smith, E. A. (2001), 'The role of tacit and explicit knowledge in the workplace', *Journal of knowledge Management*, 5(4), 311-321.
- Stephens, P. R., Altizer, S., Smith, K. F., Alonso Aguirre, A., Brown, J. H., Budischak, S. A., & Poulin, R. (2016), 'The macroecology of infectious diseases: A new perspective on global-scale drivers of pathogen distributions and impacts', *Ecology letters*, 19(9), 1159-1171.
- Yuen, T. J., & Majid, M. S. (2007), Knowledge-sharing patterns of undergraduate students in Singapore. *Library Review*, 56(6), 485-494.
- Zwain, A. A., Lim, K. T. & Othman, S. N. (2012), 'Knowledge management processes and academic performance in Iraqi HEIs: an empirical investigation', *International Journal of Academic Research in Business and Social Sciences*, 2(6), 1-21.